GIÁO ÁN SLIDES · HSK 4 · BÀI 2

真正的朋友

Zhēnzhèng de péngyou

Người bạn thật sự

A true friend

Từ vựng có hình · Ngữ pháp 尽管 / 却 / 正好 · Hội thoại bạn thật sự · Quiz + Homework đa dạng

🎯 Mục tiêu bài học · Objectives

- Kể được về một người bạn thật sự bằng vốn từ tình bạn · Describe a true friend with friendship vocabulary
- Dùng 尽管……还是…… và 却 để nói điều trái với kỳ vọng · Use 尽管…还是… and 却 for unexpected outcomes
- Dùng 正好 để nói sự trùng hợp vừa đúng lúc · Use 正好 for a lucky coincidence

👩‍🏫 **GV:** Mở đầu: đặt câu hỏi gợi mở theo chủ đề bài, ghi nhanh ý học viên lên bảng.

📚 Từ vựng 1/10 · 毕业 … 当



毕业

bìyè

tốt nghiệp

to graduate



差不多

chàbuduō

gần như, suýt soát

almost; nearly



重新

chóngxīn

lại, một lần nữa

again; anew



当

dāng

khi, lúc (dùng trong 当……时)

when; at the time of

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 2/10 · 短信 … 逛



短信

duǎnxìn

tin nhắn (điện thoại)

text message



而

ér

mà, nhưng (trang trọng)

but; yet (formal)



丰富

fēngfù

làm phong phú

to enrich



逛

guàng

đi dạo, dạo chơi

to stroll; to wander

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 3/10 · 好像 … 交流

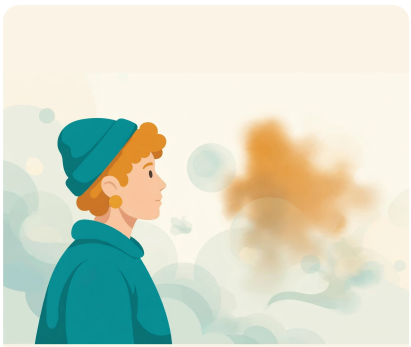

好像

hǎoxiàng

hình như

to seem; as if

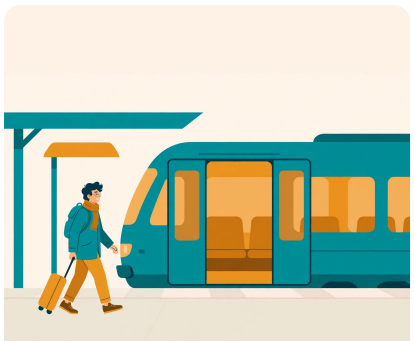

及时

jíshí

kịp thời

timely; in time



交

jiāo

nộp; giao; kết (bạn)

to hand in; to make (friends)



交流

jiāoliú

giao lưu, trao đổi

to communicate; to exchange

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 4/10 · 尽管 … 困难



尽管

jǐnguǎn

mặc dù

although; despite



镜子

jìngzi

gương

mirror



聚会

jùhuì

tụ họp; buổi tụ họp

to get together; party



困难

kùnnan

khó khăn

difficulty

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 5/10 · 理解 … 陪



理解

lǐjiě

hiểu, lý giải

to understand



联系

liánxì

liên lạc

to contact; to get in touch



麻烦

máfan

làm phiền; phiền phức

to trouble; troublesome



陪

péi

đi cùng, ở bên

to accompany; to keep company

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 6/10 · 平时 … 讨厌



平时

píngshí

thường ngày, lúc bình thường

ordinary times



却

què

nhưng, lại (đứng sau chủ ngữ)

but; yet (after subject)



适应

shìyìng

thích nghi

to adapt (to)



讨厌

tǎoyàn

ghét

to hate; to dislike

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 7/10 · 无聊 … 正好



无聊

wúliáo

chán, nhàm chán

boring; bored

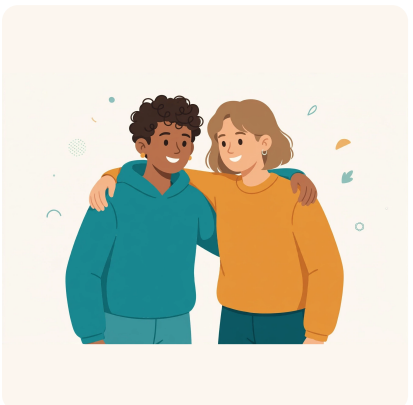

友谊

yǒuyì

tình bạn

friendship



真正

zhēnzhèng

thật sự, chân chính

true; genuine

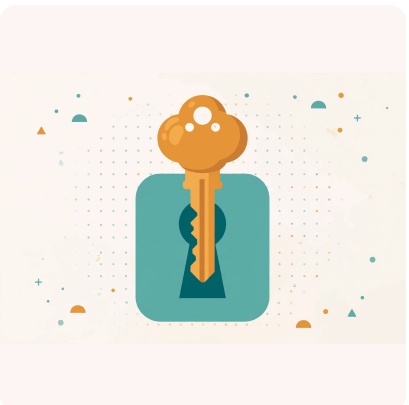

正好

zhènghǎo

vừa đúng, vừa khéo

just right; coincidentally

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 8/10 · 周围 … 马克



周围

zhōuwéi

xung quanh

surroundings



专门

zhuānmén

chuyên, đặc biệt

specially; specialized



林

Lín

(họ) Lâm

Lin (surname)



马克

Mǎkè

Mark (tên người)

Mark (person's name)

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 9/10 · 上海 … 不同



上海

Shànghǎi

Thượng Hải

Shanghai

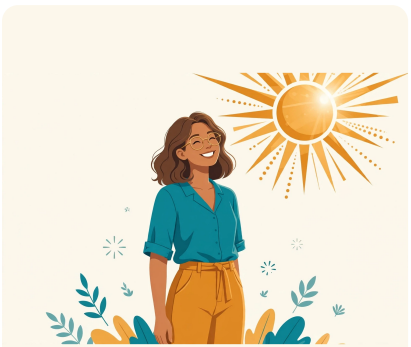

夏

Xià

(họ) Hạ

Xia (surname)



张远

Zhāngyuǎn

Trương Viễn (tên người)

Zhang Yuan (person's name)

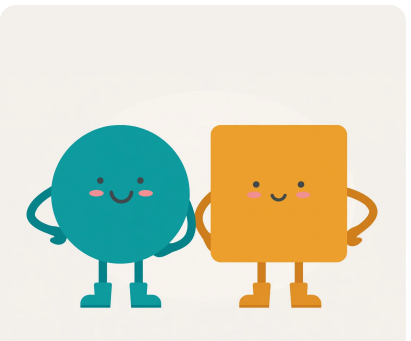

不同

bùtóng

khác nhau

different

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 10/10 · 感到 … 校园



感到

gǎndào

cảm thấy

to feel



街

jiē

phố

street



身边

shēnbiān

bên cạnh (mình)

at one's side



校园

xiàoyuán

khuôn viên trường

(school) campus

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📖 Ngữ pháp 1 · 尽管 (mặc dù)

尽管 + 条件，……还是/仍然 + 动词

Diễn tả sự nhượng bộ, giống "虽然" nhưng trang trọng hơn; vế sau thường có 还是/仍然. Không dùng với 但是.

- 尽管很忙，他还是来了 **Jǐnguǎn hěn máng, tā háishì lái le**
  Mặc dù rất bận, anh ấy vẫn đến · Although he is very busy, he still came.
- 尽管下雨，我们还是去了 **Jǐnguǎn xià yǔ, wǒmen háishì qù le**
  Mặc dù trời mưa, chúng tôi vẫn đi · Although it rained, we still went.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 2 · 却 (nhưng, lại — nhấn mạnh tương phản)

主语 + 却 + 动词（短语）

却 đứng sau chủ ngữ, nhấn mạnh kết quả trái với dự đoán. Nhẹ hơn 但是, mang sắc thái "vậy mà".

- 他说要来，却没来 **Tā shuō yào lái, què méi lái**
  Anh ấy nói sẽ đến, vậy mà không đến · He said he would come, yet he did not.
- 很多人想去，却没有时间 **Hěn duō rén xiǎng qù, què méiyǒu shíjiān**
  Nhiều người muốn đi nhưng lại không có thời gian · Many people want to go, yet they have no time.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 3 · 正好 (vừa đúng, vừa khéo)

动词 + 得 + 正好 / 正好 + 数量

Diễn tả sự trùng hợp đúng lúc hoặc vừa vặn (số lượng, thời gian).

- 我正好有两张票，我们一起去吧 **Wǒ zhènghǎo yǒu liǎng zhāng piào, wǒmen yìqǐ qù ba**
  Mình vừa đúng có hai vé, chúng mình cùng đi nhé · I happen to have two tickets — let's go together.
- 你来得正好，我刚做好米饭 **Nǐ lái de zhènghǎo, wǒ gāng zuò hǎo mǐfàn**
  Bạn đến đúng lúc quá, mình vừa nấu cơm xong · You have come at just the right time; I have just cooked the rice.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

💬 Hội thoại · Bạn thật sự (lượt 1–2)

A

你毕业以后想做什么

Nǐ bìyè yǐhòu xiǎng zuò shénme?

Sau khi tốt nghiệp bạn muốn làm gì?

B

我想先工作，多学一点儿东西

Wǒ xiǎng xiān gōngzuò, duō xué yìdiǎnr dōngxi

Mình muốn đi làm trước, học thêm nhiều thứ

👩‍🏫 **GV:** Lớp nghe audio trọn, sau đó đọc theo từng lượt.

💬 Hội thoại · Bạn thật sự (lượt 1–4)

A

你毕业以后想做什么

Nǐ bìyè yǐhòu xiǎng zuò shénme?

Sau khi tốt nghiệp bạn muốn làm gì?

B

我想先工作，多学一点儿东西

Wǒ xiǎng xiān gōngzuò, duō xué yìdiǎnr dōngxi

Mình muốn đi làm trước, học thêm nhiều thứ

A

好。真正的朋友会一直陪着你

Hǎo. Zhēnzhèng de péngyou huì yìzhí péizhe nǐ

Ừ. Bạn thật sự sẽ luôn ở bên bạn

B

对。尽管以后我们不在一个城市，还是要经常联系

Duì. Jǐnguǎn yǐhòu wǒmen bú zài yí ge chéngshì, háishì yào jīngcháng liánxì

🧑‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

💬 Hội thoại · Bạn thật sự (lượt 1–6)

A
你毕业以后想做什么
Nǐ bìyè yǐhòu xiǎng zuò shénme?
Sau khi tốt nghiệp bạn muốn làm gì?

B
我想先工作，多学一点儿东西
Wǒ xiǎng xiān gōngzuò, duō xué yìdiǎnr dōngxi
Mình muốn đi làm trước, học thêm nhiều thứ

A
好。真正的朋友会一直陪着你
Hǎo. Zhēnzhèng de péngyou huì yìzhí péizhe nǐ
Ừ. Bạn thật sự sẽ luôn ở bên bạn

B
对。尽管以后我们不在一个城市，还是要经常联系
Duì. Jǐnguǎn yǐhòu wǒmen bú zài yí ge chéngshì, háishì yào jīngcháng liánxì
Đúng. Dù sau này không còn ở cùng thành phố, chúng ta vẫn phải thường xuyên liên lạc

A
没问题！我们正好都在上海，见面很容易
Méi wèntí! Wǒmen zhènghǎo dōu zài Shànghǎi, jiànmiàn hěn róngyì
Không vấn đề! Chúng mình đều đang ở Thượng Hải, gặp nhau rất dễ

B
太好了！周末我们去逛街吧
Tài hǎo le! Zhōumò wǒmen qù guàngjiē ba
Tuyệt quá! Cuối tuần chúng mình đi dạo phố nhé

👩‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

💬 Hội thoại · Bạn thật sự (lượt 1–7)

A
你毕业以后想做什么
Nǐ bìyè yǐhòu xiǎng zuò shénme?
Sau khi tốt nghiệp bạn muốn làm gì?

B
我想先工作，多学一点儿东西
Wǒ xiǎng xiān gōngzuò, duō xué yìdiǎnr dōngxi
Mình muốn đi làm trước, học thêm nhiều thứ

A
好。真正的朋友会一直陪着你
Hǎo. Zhēnzhèng de péngyou huì yìzhí péizhe nǐ
Ừ. Bạn thật sự sẽ luôn ở bên bạn

B
对。尽管以后我们不在一个城市，还是要经常联系
Duì. Jǐnguǎn yǐhòu wǒmen bú zài yí ge chéngshì, háishì yào jīngcháng liánxì
Đúng. Dù sau này không còn ở cùng thành phố, chúng ta vẫn phải thường xuyên liên lạc

A
没问题！我们正好都在上海，见面很容易
Méi wèntí! Wǒmen zhènghǎo dōu zài Shànghǎi, jiànmiàn hěn róngyì
Không vấn đề! Chúng mình đều đang ở Thượng Hải, gặp nhau rất dễ

B
太好了！周末我们去逛街吧
Tài hǎo le! Zhōumò wǒmen qù guàngjiē ba
Tuyệt quá! Cuối tuần chúng mình đi dạo phố nhé

A
好，我请你喝咖啡
Hǎo, wǒ qǐng nǐ hē kāfēi
Được, mình mời bạn uống cà phê

👩‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

🎬 Câu nói từ phim · Movie line

只有你赢了，我才不算输。

Zhǐyǒu nǐ yíng le, wǒ cái bú suàn shī.

Chỉ khi bạn thắng, tôi mới không tính là thua.

Only if you win do I not count as losing.

🎞️ 少年的你 **(Better Days, 2019) — Tăng Quốc Tường (Derek Tsang)**

Câu nói của chàng trai luôn âm thầm bảo vệ cô bạn học; tình bạn kiểu bạn thắng thì tôi mới không thua đã thành câu thoại biểu tượng của phim.

🗣️ **Dùng khi nào: Dùng khi động viên bạn thân trước kỳ thi hay trận đấu: thắng lợi của bạn cũng là của mình.**

👩‍🏫 **GV:** Học viên bắt chước ngữ điệu câu thoại 2 lần; hỏi lớp: câu này dùng với ai, lúc nào?

✏️ Luyện tập 1 · Nối từ với nghĩa

1. 毕业	A. gương
2. 短信	B. tụ họp; buổi tụ họp
3. 镜子	C. khó khăn
4. 聚会	D. hiểu, lý giải
5. 困难	E. liên lạc
6. 理解	F. tình bạn
7. 联系	G. tốt nghiệp
8. 友谊	H. tin nhắn (điện thoại)

👩‍🏫 **GV:** Làm cá nhân 2 phút, chữa theo cặp. Đáp án ở slide đáp án.

✏️ Luyện tập 2 · Điền từ vào chỗ trống

Ngân hàng từ: 毕业 · 联系 · 困难 · 陪 · 友谊 · 正好

- 我们 ___ 以后，要经常联系。
- 虽然不在一个城市，我们也要常常 ___ 。
- 真正的朋友会在你有 ___ 的时候帮你。
- 周末你能 ___ 我去买东西吗？
- 他们的 ___ 已经十年了。
- 你来得 ___ ，我们正要出门。

👩‍🏫 **GV:** Mỗi từ dùng đúng một lần. Học viên yếu được nhìn gợi ý nghĩa trên trang web của bài.

✅ Đáp án luyện tập · Answer key

Nối từ:

1–G · 2–H · 3–A · 4–B · 5–C · 6–D · 7–E · 8–F

Điền từ:

1. 毕业 · 2. 联系 · 3. 困难 · 4. 陪 · 5. 友谊 · 6. 正好

🎉 Tiếp theo: Quiz cuối bài 8 câu trên web (đáp án cân bằng A/B/C/D), kiểm tra giữa chương sau bài giữa chương và bài kiểm tra cuối chương.

🏠 Bài tập về nhà · Homework

- ★ **Dễ A. Nối từ với nghĩa** · Match the words
- ★ **Dễ–Trung bình B. Điền từ vào chỗ trống** · Fill in the blanks
- ★★ **Trung bình C. Chọn đáp án đúng** · Multiple choice
- ★★ **Trung bình D. Đóng vai hội thoại** · Role-play
- ★★★ **Khó E. Viết tự do** · Free writing
- **Ôn tập thêm F. Bài tập bổ sung** · Extra practice

👩‍🏫 **GV:** Dặn lớp: phần tự chấm làm ngay trên web; bài viết nộp buổi sau, ghi âm gửi file để GV sửa phát âm.

🎟️ Exit ticket · Tổng kết

- Nói vì sao một người là bạn thật sự của em: 真正的朋友会___。
- Đặt 1 câu với 尽管……还是……
- Nói 1 tình huống vừa đúng lúc với 正好：你来得正好，___。

✅ Đạt: học viên hoàn thành 3 yêu cầu trên mà không nhìn sách.
Buổi sau: Bài 3 · 经理对我印象不错 · Sếp có ấn tượng tốt về tôi